

PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN TRONG NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ GIỚI

LÊ THI TRÚC HÀ*

Abstract: This paper examines the role of discourse analysis in language and gender studies, highlighting the significant shift from descriptive and comparative approaches to a constructionist and discourse-oriented perspective. Drawing on the distinction between sex and gender, the paper argues that gender is not a fixed biological attribute but is socially constructed through practice, interaction, and discourse. The development of language and gender studies is examined in terms of three major stages: the descriptive-comparative stage, the model-based stage with the deficit, dominance, and difference models, and the constructionist-discursive stage. The paper also discusses key analytical approaches, including Critical Discourse Analysis, the Discourse-Historical Approach, Interactional Sociolinguistics, Discursive Psychology, and Multimodal Discourse Analysis. From this perspective, discourse is understood not merely as a reflection of social reality but as a site where gendered power relations are constructed, maintained, negotiated, and challenged. The paper therefore affirms the methodological importance of discourse analysis in revealing gender ideology and explaining how gender identities are produced within specific social and communicative contexts.

Keywords: *language and gender, discourse analysis*

1. Mở đầu

Sự hình thành của nghiên cứu ngôn ngữ giới bắt đầu từ nhận thức rằng ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn tham gia cấu tạo nên các quan hệ xã hội, trong đó có quan hệ giới. Công trình của Robin Lakoff vào năm 1975 đánh dấu bước ngoặt lớn, khi tác giả chỉ ra rằng cách nói năng của phụ nữ không đơn thuần là kết quả của sự khác biệt tự nhiên, mà gắn liền với vị thế xã hội thấp hơn của họ. Từ đó, nghiên cứu ngôn ngữ giới không còn giới hạn ở việc tìm kiếm sự khác biệt giữa nam và nữ, mà hướng đến phân tích vai trò của ngôn ngữ trong việc duy trì các cấu trúc bất bình đẳng.

Phân tích diễn ngôn trở thành công cụ quan trọng trong xu hướng này vì nó cho phép đi sâu vào các tầng nghĩa ẩn sau các phát ngôn, xem xét cách thức quyền lực và ý thức hệ vận hành thông qua ngôn ngữ. Khi phân tích diễn ngôn, giới không còn được xem như đặc tính bẩm sinh mà trở thành kết quả của quá trình tương tác, trình hiện và thương lượng.

2. Cơ sở lý thuyết**2.1. Khái niệm Giới, phân biệt các thuật ngữ (Sex và Gender)**

Việc phân biệt sex và gender là nền tảng lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ giới.

(1) Sex là sinh học - Gender là xã hội

“Sex của chúng ta được xác định bởi việc sinh ra là nam hay nữ. [...] Gender là một kiến tạo xã hội, một tập hợp các hành vi, có liên quan tới sex của chúng ta nhưng khác biệt với sex” (Jule, 2008: 23). Theo đó, gender gắn với các cách thức biểu hiện nam tính - nữ tính trong đời sống xã hội. Quan điểm này phù hợp với người mới tiếp cận lĩnh vực, bởi nó đưa ra một ranh giới rõ ràng giữa sinh học và xã hội mà không đặt vấn đề về tính phức tạp của chính phạm trù sex.

(2) Gender như điều “chúng ta làm”

Gender không phải một thuộc tính bẩm sinh chúng ta “có” sẵn, mà là sản phẩm của các thực hành xã hội, tương tác và diễn ngôn. “Giới không phải là thứ chúng ta sinh ra đã có, cũng không phải một thuộc tính chúng ta sở hữu, mà là điều chúng ta làm - là điều chúng ta trình hiện. [...] Sex là một sự phân loại mang tính sinh học, được xác định chủ yếu dựa trên tiềm năng sinh sản; trong khi gender là sự triển

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Email: trucha@hcmussh.edu.vn

khai mang tính xã hội của sex sinh học” (Eckert & McConnell-Ginet, 2003: 10). Cách hiểu này thể hiện trọng tâm phân tích cách người nói “làm” (do/perform) giới như thế nào qua lựa chọn từ vựng, chiến lược lịch sự, giọng điệu, cách xưng hô, kiểu kể chuyện,... Gender vì thế không nằm sẵn trong con người rồi phản ánh ra ngôn ngữ, mà xuất hiện trong chính quá trình sử dụng ngôn ngữ đó.

Eckert & McConnell-Ginet (2003) mở rộng điều này bằng cách đặt vào mô hình “cộng đồng thực hành” (community of practice): “Cá nhân kiến tạo giới trong quá trình tham gia vào các cộng đồng thực hành” (Eckert & McConnell-Ginet, 2003: 58). Theo các tác giả, con người thực hành giới trong những cộng đồng mà họ tham gia. Những chuẩn mực về hành vi ngôn ngữ, về cách biểu đạt thân phận và vị thế xã hội, đều góp phần quy định một mô hình giới đặc thù. Nghiên cứu ngôn ngữ giới theo hướng này phải gắn liền với bối cảnh thực tế, thay vì chỉ đối chiếu hai nhóm nam - nữ một cách tĩnh tại.

Việc nhấn mạnh bối cảnh xã hội trong kiến tạo giới có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng: thay vì so sánh cách nói của nam và nữ như hai nhóm sinh học, cần phân tích cách họ thực hành giới trong từng cộng đồng, từng tình huống giao tiếp, từng diễn ngôn cụ thể. Từ góc độ này, diễn ngôn trở thành trung tâm của quá trình thực hành giới. Nói năng, kể chuyện, đùa giỡn, chất vấn, xin lỗi hay khen ngợi đều là những hành vi diễn ngôn góp phần tạo nên bản sắc giới của người nói. Giới không xuất hiện như đặc tính có trước, mà tồn tại dưới dạng kết quả của chuỗi thực hành xã hội, được lặp lại và điều chỉnh trong từng tình huống giao tiếp.

2.2. *Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn*

Một trụ cột khác của cơ sở lý thuyết về phân tích diễn ngôn trong nghiên cứu giới là mối quan hệ giữa ngôn ngữ và quyền lực. Các nhà phân tích diễn ngôn phê phán (Critical Discourse Analysis - CDA) như Fairclough, Van Dijk và Wodak (dẫn theo Lia Litosseliti, 2006 : 10, 54-57) khẳng định rằng diễn ngôn có vai trò quyết định trong việc tái tạo các hệ tư tưởng chi phối hành vi xã hội. Trong lĩnh vực giới, điều này có nghĩa là ngôn ngữ không chỉ là phương tiện phản ánh bất bình đẳng, mà còn là công cụ duy trì hoặc hợp thức hóa bất bình đẳng ấy.

Sunderland (2006) nhấn mạnh: “Diễn ngôn giới thực hiện công việc mang tính ý thức hệ: nó duy trì, hợp thức hóa hoặc thách thức các quan hệ quyền lực giới” (Sunderland, 2006: 24).

Trong các tài liệu nghiên cứu ngôn ngữ giới, “ý thức hệ giới” (gender ideology) xuất hiện như một khái niệm trung tâm. Ý thức hệ này bao gồm các quan niệm, giá trị, định kiến và niềm tin xã hội về nam tính, nữ tính và các vai trò giới tương ứng. Chúng được duy trì và củng cố qua vô số diễn ngôn - từ lời nói đời thường, sách giáo khoa, truyền thông đại chúng đến diễn ngôn khoa học và chính trị. Điều này mở rộng phạm vi nghiên cứu ngôn ngữ giới từ việc khảo sát đặc điểm hình thức sang việc khảo sát chức năng xã hội của diễn ngôn - cách diễn ngôn củng cố hay phá vỡ trật tự giới.

Trong nghiên cứu ngôn ngữ giới, các nhà phân tích diễn ngôn phê phán cho rằng diễn ngôn không chỉ phản ánh mà còn góp phần hợp thức hóa các quan hệ quyền lực, khiến chúng trở nên như “hiển nhiên” trong đời sống xã hội. Quan điểm này được nhấn mạnh trong các nghiên cứu về diễn ngôn giới, nơi ngôn ngữ được xem là công cụ duy trì hoặc thách thức các ý thức hệ chi phối nhận thức xã hội về giới (Eckert & McConnell-Ginet, 2003; Sunderland, 2006).

Sunderland (2006) lưu ý rằng nghiên cứu ngôn ngữ giới tuy là một lĩnh vực tương đối trẻ nhưng đã phát triển nhanh từ đầu thập niên 1970 và các đóng góp trong lĩnh vực này có thể được nhìn như xuất hiện ở những “điểm thời gian” khác nhau, tạo ra các tranh luận và căng thẳng học thuật mang tính lịch đại. Từ góc nhìn đó, phân tích diễn ngôn về giới cần được đặt vào bối cảnh lịch sử - xã hội và các thực hành thiết chế (ví dụ giáo dục, truyền thông, chính sách), bởi ý nghĩa và sức mạnh của diễn ngôn giới thường không tách rời quá trình hình thành chuẩn mực và các khuôn mẫu ý thức hệ qua thời gian (Sunderland, 2006).

Với các luận điểm này, nghiên cứu ngôn ngữ giới theo hướng phân tích diễn ngôn không chỉ đặt câu hỏi “ai nói thế nào”, mà quan trọng hơn, hỏi “ai có quyền nói?”, “ai bị nói thay?”, “diễn ngôn nào trở thành chính thống?”, và “những diễn ngôn nào bị gạt ra bên lề?”.

Sunderland (2006) cho rằng phân tích diễn ngôn không chỉ giúp nhận diện cách thức ý thức hệ giới vận hành mà còn chỉ ra sự “tự nhiên hóa” của chúng. Khi một diễn ngôn xuất hiện lặp đi lặp lại trong các không gian xã hội, nó dễ dàng trở thành “hiển nhiên”, khiến người nghe không nhận ra tính chất quy ước của nó. Đây chính là cơ chế khiến nhiều khuôn mẫu giới được duy trì qua hàng thế hệ, dù chúng không hề có cơ sở sinh học.

3. Các giai đoạn tiếp cận

Việc phân kì lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ giới giúp nhận diện những biến đổi quan trọng trong cách tiếp cận, cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu. Từ thập niên 1970 trở đi, lĩnh vực này phát triển qua ba giai đoạn chính: (1) tiếp cận mô tả - đối chiếu, (2) tiếp cận mô hình hóa (deficit - dominance - difference), và (3) tiếp cận kiến tạo luận - diễn ngôn. Sự chuyển dịch này phản ánh sự thay đổi trong quan niệm về bản chất của giới, từ nhìn giới như thuộc tính sinh học sang nhìn giới như thực hành xã hội và sản phẩm của diễn ngôn.

3.1. Giai đoạn mô tả - đối chiếu

Trong giai đoạn đầu, các nghiên cứu ngôn ngữ giới chủ yếu mang tính mô tả, tập trung ghi nhận sự khác biệt ngôn ngữ giữa nam và nữ trong các cộng đồng ngôn ngữ cụ thể mà chưa đặt ra vấn đề về quyền lực hay ý thức hệ. Các nghiên cứu của Mary Haas về tiếng Koasati thường được xem là ví dụ tiêu biểu cho hướng tiếp cận này, khi bà chỉ ra rằng nam và nữ sử dụng các dạng khác nhau của một số động từ và đại từ (Eckert & McConnell-Ginet, 2003).

Mặc dù có ý nghĩa quan trọng trong việc đặt nền móng cho lĩnh vực, các nghiên cứu giai đoạn này vẫn dừng lại ở mức ghi nhận hiện tượng ngôn ngữ. Như Eckert & McConnell-Ginet nhận xét: “Những nghiên cứu ban đầu về ngôn ngữ giới chủ yếu ghi nhận các khác biệt mà không lí giải các quá trình xã hội đằng sau những khác biệt đó” (Eckert & McConnell-Ginet, 2003: 35).

Như vậy, điểm hạn chế của giai đoạn này nằm ở sự vắng mặt của phân tích diễn ngôn và thiếu đặt câu hỏi về bối cảnh xã hội dẫn đến khác biệt ngôn ngữ.

3.2. Giai đoạn mô hình hóa

Giai đoạn này chứng kiến ba mô hình lớn: thiếu hụt (deficit), thống trị (dominance) và khác biệt (difference). Đây là thời kì quan trọng vì nghiên cứu giới bắt đầu mang tính lí thuyết hóa, có lập luận và phương pháp rõ ràng hơn.

a. Mô hình thiếu hụt (Deficit model)

Điểm khởi đầu của mô hình thiếu hụt thường được gắn với công trình Language and Woman's Place của Robin Lakoff (1975) (dẫn theo Jennifer Coates, 2004: 5-6; Lia Litosseliti, 2006: 28-31). Theo cách tóm lược của Eckert & McConnell-Ginet, Lakoff cho rằng ngôn ngữ của phụ nữ thường bị đánh giá là “yếu” hoặc “thiếu quyền lực”, vì phản ánh vị thế xã hội thứ yếu của họ; những đặc điểm như *hedges*, *intensifiers* hay *tag questions* được bà xem là dấu hiệu của sự do dự và thiếu chắc chắn trong lời nói của nữ giới (Eckert & McConnell-Ginet, 2003: 34-35).

Mặc dù công trình mở ra hướng nghiên cứu mới, nó bị phê bình vì mang tính bản chất luận, xem phụ nữ như nhóm ngôn ngữ yếu thế cố định, chưa xét đến sự biến đổi của bối cảnh xã hội và thực hành diễn ngôn.

b. Mô hình thống trị (Dominance model)

Xuất phát từ bối cảnh xã hội học và nữ quyền, mô hình thống trị nhấn mạnh vào bất bình đẳng quyền lực trong tương tác ngôn ngữ. Zimmerman & West (1975) thường được nhắc như nghiên cứu kinh điển về hiện tượng nói chen trong hội thoại khác giới, với giả định rằng nói chen có thể là một

chiến lược khẳng định ưu thế hội thoại; tuy nhiên, việc phân tích cần thận trọng vì còn phụ thuộc cách định nghĩa “nói chen” và bối cảnh tương tác (Eckert & McConnell-Ginet, 2003: 111-112). Tác giả kết luận rằng nói chen không đơn thuần là chiến lược hội thoại, mà phản ánh cấu trúc quyền lực giới.

Fishman (1978) từng mô tả vai trò của phụ nữ trong hội thoại thân mật như việc gánh “công việc giao tiếp nặng nhọc” (interactional shitwork) (Eckert & McConnell-Ginet, 2003: 171).

Mặc dù mô hình thống trị đã đưa quyền lực vào trung tâm phân tích, nó vẫn bị phê phán vì có xu hướng quy kết mọi hiện tượng ngôn ngữ vào sự áp bức nam giới mà không xét đến các yếu tố xã hội - ngữ cảnh phức tạp hơn.

c. Mô hình khác biệt (*Difference model*)

Deborah Tannen và Jennifer Coates (dẫn theo Sunderland, 2006: 18, 173; Lia Litosseliti, 2006: 37-38) là những gương mặt tiêu biểu của mô hình này. Họ cho rằng nam và nữ thuộc về hai “văn hóa giao tiếp” (speech cultures) khác nhau, phát triển từ quá trình xã hội hóa.

Lời nói của phụ nữ trong các nhóm đồng giới thường được nhiều nghiên cứu mô tả như thiên về tính hợp tác và phản hồi tích cực; đối lập với đó, lời nói của nam giới thường được mô tả như thiên về cạnh tranh hơn (Coates, 2004: 143).

Trong khi đó, nói năng của nam giới được mô tả là mang tính cạnh tranh, định vị. Tuy nhiên, mô hình này cũng bị phê phán vì vô tình củng cố quan niệm nhị nguyên giới và thiếu chú ý đến yếu tố quyền lực, ý thức hệ và bối cảnh.

3.3. Giai đoạn kiến tạo luận - diễn ngôn

Bước ngoặt quan trọng của lĩnh vực đến từ sự xuất hiện của hướng kiến tạo luận. Ở giai đoạn này, giới không còn được xem như đặc tính cố định của cá nhân mà được nhìn nhận như sản phẩm của diễn ngôn, thực hành xã hội và thương lượng trong tương tác.

Eckert & McConnell-Ginet (2003) nhấn mạnh rằng giới không phải là một thuộc tính bẩm sinh hay “sẵn có” của cá nhân, mà được tạo dựng trong thực hành xã hội và tương tác. Các tác giả này cho rằng: “Giới không phải là cái chúng ta sinh ra đã có, cũng không phải thứ chúng ta “sở hữu”, mà là điều chúng ta làm” (Eckert & McConnell-Ginet, 2003: 10). Trên cơ sở đó, Sunderland cũng cho thấy diễn ngôn về giới không chỉ phản ánh hiện thực mà còn thực hiện chức năng ý thức hệ trong việc duy trì hoặc thách thức quan hệ quyền lực giới: “Diễn ngôn giới thực hiện công việc mang tính ý thức hệ: nó duy trì, hợp thức hóa hoặc thách thức các quan hệ quyền lực giới” (Sunderland, 2006: 24). Đồng thời, khi bàn về giới như một quá trình được “làm ra” trong thực hành, Eckert & McConnell-Ginet dẫn lại quan điểm của Butler về tính trình hiện (performativity) như một gợi ý lý thuyết quan trọng” (Eckert & McConnell-Ginet, 2003: 10).

Ở giai đoạn này, diễn ngôn trở thành trọng tâm của nghiên cứu giới. Mối quan hệ giữa quyền lực - ý thức hệ - ngôn ngữ được phân tích sâu thông qua các phương pháp như CDA, DHA, phân tích tương tác, và phân tích diễn ngôn đa phương thức.

Việc phân kì ba giai đoạn không chỉ mang tính lịch sử mà còn thể hiện sự thay đổi trong cách hiểu bản chất của giới và ngôn ngữ.

4. Phân tích diễn ngôn trong nghiên cứu ngôn ngữ giới

4.1. Phân tích diễn ngôn phê phán (*Critical Discourse Analysis - CDA*)

Trong lĩnh vực nghiên cứu giới, CDA là công cụ quan trọng giúp nhìn thấy mối quan hệ giữa ngôn ngữ, quyền lực và ý thức hệ. CDA cho rằng diễn ngôn không trung tính: nó luôn tham gia kiến tạo và duy trì trật tự xã hội, đặc biệt là trật tự bất bình đẳng giới.

Sunderland nhấn mạnh: Diễn ngôn giới thực hiện công việc mang tính ý thức hệ: nó duy trì, hợp thức hóa hoặc thách thức các quan hệ quyền lực giới” (Sunderland, 2006: 24).

Tuyên bố này khẳng định chức năng trọng yếu của diễn ngôn: nó không chỉ mô tả thực tế xã hội mà còn sản xuất và hợp thức hóa các cấu trúc quyền lực giới. Như vậy, khi người nói sử dụng những biểu thức như “đàn ông phải...”, “phụ nữ nên...”, họ đang góp phần kiến tạo và củng cố ý thức hệ giới.

Trong nghiên cứu ngôn ngữ giới, phân tích diễn ngôn phê phán đặt trọng tâm vào mối quan hệ giữa ngôn ngữ, quyền lực và ý thức hệ. Theo hướng tiếp cận này, diễn ngôn không phải là công cụ trung tính phản ánh hiện thực xã hội, mà tham gia trực tiếp vào việc duy trì, hợp thức hóa hoặc thách thức các trật tự quyền lực. Sunderland nhấn mạnh rằng: “Diễn ngôn giới thực hiện công việc mang tính ý thức hệ: nó duy trì, hợp thức hóa hoặc thách thức các quan hệ quyền lực giới” (Sunderland, 2006: 24). Nhận định này cho thấy diễn ngôn không chỉ mô tả các quan hệ giới đã có, mà còn góp phần tạo dựng và củng cố chúng trong đời sống xã hội.

Từ góc nhìn đó, các khuôn mẫu giới và bất bình đẳng giới có thể trở nên như “hiển nhiên” khi được lặp lại trong các diễn ngôn thường nhật, từ giáo dục, truyền thông đến các tương tác đời sống. Eckert & McConnell-Ginet cũng nhấn mạnh rằng giới được kiến tạo trong chính quá trình sử dụng ngôn ngữ và tương tác xã hội, chứ không phải là một thuộc tính cố định tồn tại trước diễn ngôn (Eckert & McConnell-Ginet, 2003: 10). Phân tích diễn ngôn vì thế không chỉ đặt câu hỏi về nội dung phát ngôn, mà quan trọng hơn là về những hệ giá trị, giả định và quan hệ quyền lực được “bình thường hóa” thông qua diễn ngôn. Chính ở điểm này, phân tích diễn ngôn trở thành công cụ then chốt giúp nghiên cứu ngôn ngữ giới chuyển từ mô tả khác biệt bề mặt sang phê phán các ý thức hệ giới đang vận hành trong xã hội.

Khi các diễn ngôn giới được lặp lại trong nhiều ngữ cảnh khác nhau, người nghe có xu hướng coi chúng là “hiển nhiên”. Đây là cách mà định kiến giới - ví dụ như “đàn ông mạnh mẽ”, “phụ nữ mềm yếu” - được duy trì qua thời gian mà không cần ép buộc trực tiếp.

Theo quan điểm CDA, nghiên cứu ngôn ngữ giới cần truy tìm “những gì diễn ngôn làm” chứ không chỉ “những gì diễn ngôn nói”.

4.2. Phương pháp Lịch sử - Diễn ngôn (Discourse - Historical Approach - DHA)

Trong nghiên cứu ngôn ngữ giới, việc đặt diễn ngôn vào bối cảnh lịch sử - xã hội và các thiết chế là một yêu cầu quan trọng để hiểu được vì sao một số khuôn mẫu giới có thể biến đổi, trong khi một số khuôn mẫu khác lại bền vững theo thời gian. Sunderland cho thấy lĩnh vực ngôn ngữ giới phát triển nhanh từ thập niên 1970 và các đóng góp trong lĩnh vực này có thể được nhìn như xuất hiện ở những “điểm thời gian” khác nhau, qua đó tạo ra các tranh luận và dịch chuyển quan điểm theo chiều lịch đại (Sunderland, 2006). Từ góc nhìn này, phân tích diễn ngôn về giới cần gắn với bối cảnh lịch sử - xã hội và các thực hành mang tính thiết chế (như giáo dục, truyền thông, chính sách), bởi ý nghĩa và sức mạnh của diễn ngôn giới thường không tách rời quá trình hình thành, củng cố và tái sản xuất chuẩn mực giới trong đời sống xã hội.

DHA cho rằng không thể phân tích một diễn ngôn về giới mà bỏ qua bối cảnh lịch sử. Chẳng hạn, diễn ngôn về “thiên chức làm mẹ” trong xã hội Á Đông không thể hiểu nếu tách khỏi lịch sử tư tưởng Nho giáo và cơ cấu gia đình truyền thống.

DHA thường sử dụng các chiến lược phân tích như:

- Nomination (gọi tên), ví dụ: “phụ nữ hiện đại”, “đàn ông trụ cột”.
- Predication (gán thuộc tính), ví dụ: “phụ nữ thì cảm tính”, “đàn ông thì lí trí”.
- Argumentation (cấu trúc lập luận), ví dụ: “phụ nữ nên ở nhà vì...”.

4.3. Ngôn ngữ học xã hội tương tác (Interactional Sociolinguistics)

Hướng nghiên cứu này tập trung vào diễn ngôn ở cấp độ vi mô: cấu trúc hội thoại, lượt lời, nói chen, sự kiểm soát chủ đề.

Jennifer Coates cho rằng giới không phải là thuộc tính cố định của cá nhân mà được kiến tạo trong quá trình tương tác xã hội; các bản sắc giới được hình thành và điều chỉnh thông qua những thực hành

hội thoại cụ thể (Coates, 2004: 6). Từ góc nhìn này, giới được “thương lượng” trong từng lượt lời, từng chiến lược giao tiếp và từng bối cảnh tương tác. Liên quan đến vấn đề lịch sử, Holmes nhấn mạnh rằng lịch sử không phải là đặc tính cố hữu của nữ giới, mà là một chiến lược giao tiếp mang tính bối cảnh, phụ thuộc vào quan hệ quyền lực, mục đích giao tiếp và chuẩn mực xã hội cụ thể (Holmes, 1995: 5).

Tiếp cận này không xem các hiện tượng như nói chen hay ngập ngừng là dấu hiệu bản chất của nam hay nữ. Thay vào đó, những hành vi này được xem như chiến lược xã hội mang tính bối cảnh. Ví dụ, trong môi trường quyền lực cao, nói chen có thể biểu thị uy quyền; trong môi trường thân mật, nó có thể là dấu hiệu chung sức giao tiếp. Điều này làm suy yếu quan điểm nhị nguyên “nam nói chen - nữ hợp tác”.

4.4. Tâm lí học diễn ngôn (Discursive Psychology)

Tâm lí học diễn ngôn xem giới như sản phẩm của quá trình định vị trong tương tác. Ở đây, người nói sử dụng ngôn ngữ để xây dựng bản thân như một chủ thể giới nhất định.

Từ quan điểm kiến tạo luận, bản dạng không được xem như thực thể có sẵn mà được hình thành trong và qua diễn ngôn; con người dùng các nguồn lực ngôn ngữ để tạo dựng cách hiểu về thế giới, về sự kiện và về chính mình trong tương tác xã hội (Eckert & McConnell-Ginet, 2003; Kiesling, 2019).

Theo hướng này, khi một người tự nhận “tôi là kiểu đàn ông không giận lâu”, họ đang định vị bản thân trong một biểu tượng giới cụ thể. Giới vì vậy không phải bản chất cá nhân mà là sản phẩm của chiến lược diễn ngôn. Điều này mở ra hướng nghiên cứu các dạng bản sắc giới phức tạp hơn, chẳng hạn bản sắc giới song tính, phi nhị nguyên, và phi định chuẩn giới.

4.5. Phân tích diễn ngôn đa phương thức (Multimodal Discourse Analysis)

Trong thời đại truyền thông, diễn ngôn về giới không chỉ tồn tại trong lời nói mà còn lan tỏa qua hình ảnh, âm thanh, chuyển động, ánh nhìn, thiết kế sân khấu, biểu tượng thị giác. Kiesling cho rằng giới không chỉ được biểu đạt qua ngôn ngữ lời nói, mà còn thông qua giọng nói, cơ thể, không gian và các dấu hiệu thị giác; vì vậy, giới cần được tiếp cận như một hiện tượng mang tính đa phương thức trong đời sống xã hội (Kiesling, 2019: 3-6). Điều này giải thích tại sao nghiên cứu diễn ngôn trên truyền hình, mạng xã hội hoặc phim ảnh không thể chỉ dừng ở phân tích ngôn bản. Giới cũng được kiến tạo qua: ngôn ngữ cơ thể, ánh mắt, cách dàn dựng không gian, màu sắc và trang phục,...

5. Các chủ đề nghiên cứu trong diễn ngôn giới

5.1. Diễn ngôn tương tác và thực hành giới

Đây là nhóm chủ đề kinh điển trong nghiên cứu ngôn ngữ giới. Các nghiên cứu tập trung vào phân tích vi mô trong hội thoại: lượt lời, nói chen, giọng điệu, chiến lược lịch sử, cấu trúc hội thoại. Coates nhấn mạnh: “Giới được kiến tạo trong tương tác; nó được thương lượng qua từng lượt lời” (Coates, 1993: 7). Các nghiên cứu thuộc hướng này bác bỏ luận điểm bản chất luận (essentialism), vốn xem phụ nữ “tự nhiên lịch sự hơn” hoặc nam giới “tự nhiên quyết đoán hơn”. Thay vào đó, các chiến lược giao tiếp được xem như lựa chọn xã hội mang tính chiến lược. Điều này dẫn tới nhận thức rằng không thể xem xét giới tách khỏi bối cảnh tương tác, thiết chế xã hội hay cấu trúc quyền lực.

5.2. Diễn ngôn và ý thức hệ giới

Đây là trục nghiên cứu trọng tâm của các tiếp cận phê phán. Ý thức hệ giới (gender ideology) bao gồm các giá trị, định kiến, niềm tin và khuôn mẫu mà xã hội gán lên nam tính và nữ tính. Những ý thức hệ này được duy trì thông qua diễn ngôn: báo chí, chính sách, tôn giáo, giáo dục và đời sống hằng ngày.

Sunderland khẳng định rằng các diễn ngôn giới thực hiện chức năng ý thức hệ quan trọng, khi chúng có thể duy trì, hợp thức hóa hoặc thách thức các quan hệ quyền lực giới trong xã hội (Sunderland, 2006: 24). Trên cùng hướng tiếp cận, Litosseliti cho rằng các ý nghĩa về giới có xu hướng trở nên “tự nhiên hóa” thông qua việc được lặp lại trong các thực hành diễn ngôn thường nhật, khiến các khuôn mẫu giới được tiếp nhận như điều hiển nhiên trong đời sống xã hội (Litosseliti, 2006).

Điểm quan trọng của nhóm chủ đề này là diễn ngôn không chỉ phản ánh bất bình đẳng giới mà còn góp phần tái tạo nó. Điều này lí giải tại sao các khuôn mẫu giới - như “phụ nữ thuộc về gia đình” hoặc “đàn ông mạnh mẽ” - vẫn tồn tại dai dẳng trong nhiều diễn ngôn truyền thông dù xã hội đã tiến bộ hơn.

5.3. Bản dạng giới và diễn ngôn

Một trục nghiên cứu quan trọng trong thế kỉ XXI là bản dạng giới (gender identity) và cách nó được kiến tạo qua diễn ngôn. Không còn bị giới hạn bởi nhị nguyên nam - nữ, nghiên cứu hiện nay mở rộng sang: đa dạng nam tính (masculinities); đa dạng nữ tính (femininities); bản dạng phi nhị nguyên (non-binary); bản dạng phi định chuẩn giới (queer) và chuyển giới.

5.4. Diễn ngôn trong giáo dục và truyền thông

Giáo dục và truyền thông là hai “thiết chế diễn ngôn” có ảnh hưởng mạnh mẽ trong việc duy trì hoặc thay đổi ý thức hệ giới. Các nghiên cứu phân tích sách giáo khoa, quảng cáo, phim ảnh, chương trình truyền hình đều chỉ ra rằng các thiết chế này góp phần quan trọng trong việc kiến tạo giới. Sách giáo khoa thường tái sản xuất vai trò giới truyền thống thông qua cả văn bản và hình ảnh.

Trong khi đó, Litosseliti nhấn mạnh vai trò quan trọng của truyền thông trong nghiên cứu ngôn ngữ-giới, cho rằng các diễn ngôn truyền thông là không gian then chốt nơi các kì vọng giới và chuẩn mực xã hội được hình thành, củng cố và thương lượng (Litosseliti, 2006: 71, 91-92).

Nghiên cứu trong nhóm này cho thấy diễn ngôn trong giáo dục và truyền thông không chỉ phản ánh cấu trúc xã hội mà còn góp phần tạo nên cấu trúc ấy. Điều này giải thích vì sao việc thay đổi diễn ngôn truyền thông có thể dẫn tới thay đổi nhận thức xã hội về giới.

5.5. Biến thể ngôn ngữ và giới (Variationist studies)

Bắt nguồn từ Labov và phát triển ở Eckert, nhóm nghiên cứu này xem biến thể ngôn ngữ (phonological, lexical, syntactic) như tài nguyên để kiến tạo bản dạng giới. Các biến thể ngôn ngữ là nguồn lực để biểu thị các bản dạng giới. Nam và nữ không sử dụng biến thể ngôn ngữ vì sự khác biệt sinh học mà vì chúng gắn với các ý nghĩa xã hội.

Biến thể ngôn ngữ trở thành công cụ để thể hiện bản sắc xã hội, trong đó có giới. Ví dụ: giọng điệu mạnh thể hiện nam tính trong một số cộng đồng; hoặc việc kéo dài nguyên âm trong nhóm nữ thanh thiếu niên biểu thị sự thân mật. Điều này góp phần phá bỏ quan niệm rằng sự khác biệt phát âm là “bản chất giới”.

5.6. Diễn ngôn kháng cự (Resistant Discourses)

Kháng cự diễn ngôn là chủ đề nổi bật trong các nghiên cứu nữ quyền, ngôn ngữ phi định chuẩn giới và nghiên cứu về bản dạng phi nhị nguyên. Diễn ngôn kháng cự là những thực hành ngôn ngữ chống lại hoặc làm gián đoạn các khuôn mẫu giới truyền thống. Tính trình hiện là một thực hành mang tính chính trị, mở ra khả năng phá vỡ các hệ thống giới chuẩn mực. Các diễn ngôn phản kháng cung cấp không gian để các thứ bậc giới được chất vấn và thương lượng lại.

Diễn ngôn kháng cự giúp mở rộng nhận thức xã hội về giới, phá bỏ tính tự nhiên hóa của ý thức hệ giới và tạo ra những khả thể mới cho bản dạng giới. Đây là hướng nghiên cứu đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện đại, khi xã hội ngày càng công nhận sự đa dạng giới.

Các chủ đề nghiên cứu trong diễn ngôn giới cho thấy đây là một lĩnh vực rộng lớn, đa chiều, kết nối các cấp độ ngôn ngữ (vi mô - vĩ mô), các phương thức giao tiếp (ngôn bản - phi ngôn bản - đa phương thức), và các lĩnh vực xã hội (gia đình, giáo dục, truyền thông, cộng đồng thực hành). Mỗi chủ đề đều đóng góp một phần vào việc giải thích cơ chế kiến tạo giới trong xã hội, làm rõ vì sao ngôn ngữ vừa là công cụ phản ánh vừa là công cụ tái tạo quyền lực giới.

Một đặc điểm mạnh mẽ khác của nghiên cứu hiện đại là xem giới như quá trình thay đổi liên tục.

6. Kết luận

Nghiên cứu ngôn ngữ giới, từ khi hình thành đến nay, đã trải qua một quá trình phát triển mạnh mẽ về tư duy lí thuyết và phương pháp. Từ những mô hình mô tả - đối chiếu vốn xem giới như thuộc

tính sinh học, đến các cách tiếp cận mô hình hóa (deficit - dominance - difference) nhấn mạnh vị thế xã hội và văn hóa, lĩnh vực này đã đạt đến một bước ngoặt quan trọng khi chuyển sang mô hình kiến tạo luận - diễn ngôn. Chính ở bước ngoặt này, diễn ngôn bắt đầu được nhìn nhận như một cấu trúc có khả năng không chỉ phản ánh mà còn kiến tạo thực tại xã hội về giới.

Các phần trước của tham luận cho thấy phân tích diễn ngôn đã và đang trở thành nền tảng phương pháp luận chủ đạo trong nghiên cứu ngôn ngữ giới hiện đại. Thay vì tìm kiếm các sự khác biệt cố hữu giữa nam và nữ, phân tích diễn ngôn đặt trọng tâm vào cách giới được tạo ra, được thực hành, được thương lượng và được kháng cự trong tương tác giao tiếp. Theo đó, diễn ngôn không phải là kết quả cuối cùng của các cấu trúc xã hội, mà là không gian nơi quyền lực giới vận hành một cách tinh vi nhất - thông qua việc lựa chọn từ ngữ, cấu trúc hội thoại, khung kể chuyện, hình ảnh, âm thanh hay các dấu hiệu đa phương thức.

Những lý thuyết quan trọng như tính trình hiện của Butler, “doing gender” của West & Zimmerman, “cộng đồng thực hành” của Eckert & McConnell-Ginet hay hướng tiếp cận phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough, van Dijk và Wodak đã góp phần chuyển trọng tâm nghiên cứu từ bản chất luận sang kiến tạo luận. Dưới góc nhìn này, giới không còn hiện diện như một thực thể tiền định, mà xuất hiện như sản phẩm của các chuỗi thực hành lặp lại - trong ngôn ngữ, trong tương tác, và trong các thiết chế xã hội như giáo dục, truyền thông, tôn giáo, kinh tế hay chính trị.

Các chủ đề nghiên cứu hiện đại - từ diễn ngôn tương tác, diễn ngôn kháng cự, diễn ngôn truyền thông, bản dạng giới, queer linguistics đến phân tích diễn ngôn đa phương thức - cho thấy mức độ phong phú của lĩnh vực. Đặc biệt, sự trỗi dậy của các diễn ngôn phi nhị nguyên và việc mở rộng phân tích sang ngữ liệu dữ liệu số đánh dấu bước phát triển quan trọng của nghiên cứu ngôn ngữ giới trong bối cảnh thế kỷ XXI.

Nhìn tổng thể, có thể khẳng định hai điểm then chốt: Thứ nhất, phân tích diễn ngôn cho phép nhận diện các cơ chế ngôn ngữ duy trì bất bình đẳng giới - không phải dưới dạng các cặp chênh lệch đơn giản giữa nam và nữ, mà dưới dạng hệ thống ý thức hệ phức tạp gắn với quyền lực, văn hóa và thiết chế xã hội. Thứ hai, diễn ngôn là không gian nơi bản sắc giới được kiến tạo một cách linh hoạt, đa tầng và gắn với bối cảnh. Điều này giúp mở rộng phạm vi nghiên cứu ra ngoài các mô hình nhị nguyên, đáp ứng nhu cầu lý thuyết của thời đại về đa dạng giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Butler, J. (1990). *Gender trouble: Feminism and the subversion of identity*. Routledge.
2. Coates, J. (2004). *Women, men and language: A sociolinguistic account of gender differences in language* (3rd ed.). London & New York: Routledge.
3. Eckert, P., & McConnell-Ginet, S. (2003). *Language and gender*. Cambridge: Cambridge University Press.
4. Fishman, P. (1983). *Interaction: The work women do*. In B. Thorne, C. Kramarae, & N. Henley (Eds.), *Language, gender and society* (pp. 89-101). Newbury House.
5. Holmes, J. (1995). *Women, men and politeness*. Longman.
6. Jule, A. (2008). *A beginner's guide to language and gender*. Clevedon: Multilingual Matters.
7. Kiesling, S. F. (2019). *Language, gender, and sexuality: An introduction*. London & New York: Routledge.
8. Labov, W. (1966). *The social stratification of English in New York City*. Center for Applied Linguistics.
9. Lakoff, R. (1975). *Language and woman's place*. Harper & Row.
10. Litosseliti, L. (2006). *Gender and language: Theory and practice*. London: Hodder Arnold.
11. Sunderland, J. (2006). *Language and gender: An advanced resource book*. London & New York: Routledge.
12. West, C., & Zimmerman, D. H. (1987). *Doing gender*. *Gender & Society*, 1(2), 125-151.
13. Zimmerman, D. H., & West, C. (1975). *Sex roles, interruptions and silences in conversation*. In B. Thorne & N. Henley (Eds.), *Language and sex: Difference and dominance* (pp. 105-129). Newbury House.